

TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC

HỘI PHẬT GIÁO BẮC KỲ VỚI VIỆC ĐỀ CAO PHƯƠNG PHÁP TU TẬP TỊNH ĐỘ

LÊ TÂM ĐẮC^(*)

Một trong những nội dung chính của cuộc chấn hưng Phật giáo ở Hội Phật giáo Bắc Kỳ nửa đầu thế kỉ XX là sự chấn hưng về mặt giáo lí. Và một trong những nội dung chính của việc chấn hưng giáo lí của tổ chức Phật giáo này là việc đề cao phương pháp tu tập Tịnh Độ.

Tịnh Độ Tông là một trong những tông phái của Phật giáo Đại Thừa, hình thành khá sớm ở Trung Quốc. Tịnh Độ Tông thờ Đức Phật A Di Đà ngự trị ở cõi Tịnh Độ (còn được gọi là cõi Tịnh Thổ hay Tây Phương Cực Lạc), cùng với hai vị đại đệ tử của ngài làm nhiệm vụ tiếp dẫn chúng sinh là Bồ tát Quán Thế Âm và Bồ tát Đại Thế Chí. Nòng cốt của giáo nghĩa Tịnh Độ chủ yếu dựa vào ba bộ kinh là *Phật Thuyết A Di Đà*, *Vô Lượng Thọ*, *Quán Vô Lượng Thọ* và một bộ luận là *Tịnh Độ Vãng Sinh* của Bồ tát Thế Thân.

Theo Hà Văn Tấn, ở Trung Quốc, Tịnh Độ Tông được thành lập với nhà sư Huệ Viễn đời Đông Tấn. Năm 402, Huệ Viễn đã cùng 123 đệ tử làm lễ trước tượng Đức Phật A Di Đà thể

nguyện rằng ai đến cõi Tây Phương Cực Lạc trước thì phải cố gắng để cứu độ người khác⁽¹⁾. Tuy nhiên, Nguyễn Duy Hinh, dựa theo tiêu chí niệm Phật, lại cho rằng, việc nhà sư Huệ Viễn lập ra Bạch Liên Xã chỉ là tiền thân của Tịnh Độ Tông. Tịnh Độ Tông, với niệm Phật A Di Đà lục tự (Nam Mô A Di Đà Phật), chính thức ra đời với tên tuổi nhà sư Thiện Đạo⁽²⁾.

Về đại thể, Tịnh Độ Tông cho rằng, chỉ cần thường xuyên niệm danh Đức Phật A Di Đà là có thể vãng sinh sang cõi Tây Phương Cực Lạc. Do vậy, phái này còn được gọi là phái Niệm Phật. Tuy nhiên, hình thức niệm Phật (tưởng nhớ Đức Phật) có cả trong Phật giáo Tiểu Thừa lẫn Phật giáo Đại Thừa. Nhưng điểm khác biệt về bản chất niệm Phật giữa hai hệ phái Phật giáo này là một bên dựa vào phương pháp tu tự lực, còn bên kia là dựa vào phương pháp tu

*. ThS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. Hà Văn Tấn. *Về ba yếu tố của Phật giáo Việt Nam: Thiên, Tịnh, Mật*. Trong: *Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Ủy ban Khoa học Xã hội, Viện Triết học. Hà Nội 1986, tr. 82.

2. Nguyễn Duy Hinh. *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội 1999, tr. 740.

tha lực. Cụ thể, nếu Phật giáo Tiểu Thừa niệm 10 Phật hiệu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni để trong lòng không nảy sinh tình dục, góp phần đạt đến giải thoát, thì hầu hết các tông phái của Phật giáo Đại Thừa, tiêu biểu nhất là Tịnh Độ Tông, niệm Phật A Di Đà lục tự để kêu cứu nhờ Đức Phật A Di Đà giúp giải thoát.

Ở Việt Nam, theo bi kí và sử biên niên, việc thờ cúng Đức Phật A Di Đà và Bồ tát Quán Thế Âm đã rất phổ biến từ thời Lý. Tuy nhiên, theo Hà Văn Tấn, pháp môn Tịnh Độ ở nước ta chưa bao giờ tồn tại với tư cách là một tông phái⁽³⁾. Nói cách khác, ở Việt Nam, Tịnh Độ chỉ thể hiện ở mặt tư tưởng và phương pháp tu tập chứ không hình thành các sơn môn.

Do phương pháp tu tập của Tịnh Độ - dễ thực hành, dễ tu, dễ chứng, được cho là tiện ích không những về kiếp sau mà còn có lợi cho ngay trong cuộc sống hiện tại - rất phù hợp với tâm thức tín ngưỡng truyền thống của quảng đại cư dân nông nghiệp trồng lúa nước đến với tôn giáo chủ yếu qua nghi thức, nghi lễ chứ không hoàn toàn ở giáo lí⁽⁴⁾, nên trong đời sống Phật giáo Việt Nam, pháp môn này trở thành thành tố ưu thắng so với Thiền Tông.

Đứng trước thực trạng "hỏi đến tôn Tịnh Độ như thế nào, ai là giáo chủ, ai là Tổ sáng lập nên tôn, phép tu Tịnh Độ như thế nào, thì ít người biết được tường tận, vì thế nên miệng Phật thì nhiều mà lòng Phật thì ít, đó là vì không chịu học cho đến chốn đến nơi, tu cho phải đường phải lối"⁽⁵⁾, Hội Phật

giáo Bắc Kỳ (và các tổ chức Phật giáo hậu thân của nó được thành lập hay tái lập ở Miền Bắc trong giai đoạn từ năm 1946 đến năm 1954), đã rất chú trọng việc tuyên truyền phổ biến rộng rãi pháp môn Tịnh Độ cho đông đảo Phật tử, hội viên và thiện tín. Báo *Đuốc Tuệ*, từ năm 1941 đến năm 1942 (và báo *Phương Tiện*, từ năm 1949 đến năm 1950), bên cạnh những bài đề cập đến một số nội dung cụ thể của vấn đề, đã mở hẳn chuyên mục *Tôi tu Tịnh Độ*.

Để thuyết phục Phật tử và nhân dân, các nhà lí luận Phật giáo Bắc Kỳ thường bắt đầu bằng việc so sánh pháp môn Tịnh Độ với các pháp môn khác của Phật giáo. Theo đó: "Tu cho thành Phật, thật có nhiều cách, như giáo tôn, luật tôn, mật tôn, v.v... đều có thể đắc đạo cả, nhưng xét cho kĩ, thì các phương pháp ấy rất khó khăn, không được giản tiện dễ dàng ỏn đáng bằng cách niệm Phật cầu cho hoá sinh sang Tây Phương... Cái cách tham thiền, tuy cũng hay thật, nhưng cách ấy chỉ cậy ở sức mình cả, so với cách niệm Phật, một khó một dễ, xa nhau thật chẳng khác gì trời với đất"⁽⁶⁾.

Bàn riêng về phép tu của Tịnh Độ và Thiền Tông, hầu hết các nhà lí luận

3. Xem: Hà Văn Tấn. *Về ba yếu tố của Phật giáo Việt Nam: Thiền, Tịnh, Mật*. Trong: *Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Ủy ban Khoa học Xã hội, Viện Triết học. Hà Nội 1986.

4. Xem: Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên). *Về tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam hiện nay*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội 1996, tr. 150.

5. *Tôi tu Tịnh Độ*. Đuốc Tuệ, số 154, ngày 15/4/1941, tr. 16.

6. *Tôi tu Tịnh Độ*. Đuốc Tuệ, số 165-166, từ ngày 1/10/1941 đến ngày 15/10/1941, tr. 26-27.

Phật giáo ở Bắc Kỳ đều thống nhất rằng, tham thiền ngộ đạo là việc khó, niệm Phật cầu vãng sinh là việc dễ. Về tỉ lệ thành công: "Tham thiền tuy có thể ngộ đạo, hiểu suốt lẽ sinh tử, song trăm người không được đến hai, ba; còn niệm Phật vãng sinh thì muôn người thì chẳng hề sai mất một"⁽⁷⁾.

Để khuyến khích hội viên niệm Phật, các nhà lí luận Phật giáo Bắc Kỳ dựa trên cơ sở nội dung các bộ kinh sách của pháp môn Tịnh Độ, mà tiêu biểu bộ *Kinh Phật Thuyết A Di Đà*, với lối diễn đạt giản dị chủ yếu dành cho tầng lớp bình dân, đã mô tả lại một cách kĩ càng về con người, về cảnh vật cực kì hoàn bị, hoàn mỹ, sung sướng ở thế giới Tây Phương Cực Lạc, chẳng hạn: đất cát đều do vàng tạo nên; cung điện, lầu các, ao hồ tuyệt đẹp được làm từ bảy chất báu (thất bảo, gồm: vàng, bạc, châu báu, lưu li, pha lê, xà cừ, mã não); nhân dân toàn là bậc thiện trí thức, muốn ăn gì có thức ấy, không ăn cũng không thấy đói, ăn nhiều cũng không thấy đầy, quần áo muốn mặc thứ gì có thứ ấy, không mặc không thấy rét, mặc nhiều cũng không thấy nóng, quanh năm không ốm đau, không bị chết. Khí hậu bốn mùa như nhau, không nóng không rét, đều là một mùa ấm áp dễ chịu như mùa xuân. Những đoá hoa trên cây tươi đẹp quanh năm, không bị rụng cũng không bị khô héo, v.v...⁽⁸⁾.

Tiếp theo, các nhà lí luận Phật giáo Bắc Kỳ giới thiệu về lập trường căn bản của pháp môn Tịnh Độ là luân hồi, tức có tạo nhân mới mong hưởng quả. Lập trường căn bản này rất quan trọng bởi

vì nó xác quyết rằng, nếu sau này muốn vãng sinh về cõi Tây Phương Cực Lạc thì ngày hôm nay chúng sinh phải nỗ lực tinh tấn tu hành, thường xuyên chuyển hoá ba nghiệp Thân - Khẩu - ý hướng đến thanh tịnh.

Nguyễn Huy Đại, dựa vào các sự kiện được cho là có thật, những cứ liệu trong kinh sách Phật giáo và trong những nghiên cứu của các học giả Phương Tây, nhất là nhóm Thông Linh Học, đã chứng minh rằng *linh hồn* là có thực. Sự tích tiền nhân của Đức Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni trước khi ngài đắc đạo viện dẫn được coi là một trong những minh chứng cụ thể⁽⁹⁾.

Chúng sinh muốn vãng sinh Tịnh Độ phải hội đủ 3 điều kiện: "1. Hiếu thuận cha mẹ, phụng thờ sư trưởng; 2. Vâng chịu phép Tam quy, đầy đủ mọi điều cấm giới, không phạm uy nghi; 3. Mở lòng Bồ Đề, tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh Đại Thừa, khuyên gắng người tu". Ba điều kiện này có thể quy thành 2 vấn đề chính là phát Bồ Đề tâm (phát tâm trên mong cầu quả vị Phật, dưới nguyện hoá độ chúng sinh) và nghiêm trì tịnh giới (hành trì giới luật theo cấp độ đã thọ)⁽¹⁰⁾.

7. Như Như (thuật). *Tôi tu Tịnh Độ (bàn về chỗ dễ và khó của phép tu Sam thiền và Tịnh độ)*. Đuốc Tuệ, số 188-189, từ ngày 15/9/1942 đến ngày 1/10/1942, tr. 11.

8. Xem: Tâm Ấn. *Vãng sinh du học*. Đuốc Tuệ, số 186-187, từ ngày 15/8/1942 đến ngày 1/9/1942, tr. 4; và T.C. *Tôi tu Tịnh Độ*. Đuốc Tuệ, số 155-156, từ ngày 1/5/1941 đến ngày 15/5/1941, tr. 37-39.

9. Xem: Nguyễn Huy Đại. *Giải thích nghĩa luân hồi*. Đuốc Tuệ, số 97, ngày 15/11/1938, tr. 15.

10. *Kinh Quán Vô Lượng Thọ*. Dẫn theo: T.C. *Tôi tu Tịnh Độ*. Đuốc Tuệ, số 155-156, từ ngày 1/5/1941 đến ngày 15/5/1941, tr. 33.

Trên cơ sở phát Bồ Đề tâm và nghiêm trì tịnh giới, chúng sinh phát tâm cầu sinh sang cõi Tịnh Độ. Tâm cầu sinh sang cõi Tây Phương Cực Lạc phải hội đủ ba yếu tố quyết định là *Tín*, *Nguyện* và *Hạnh*. Theo ngôn từ của Hoà thượng Phúc Chỉnh, đây là "Ba món tư lương sang Tịnh Độ", trong đó, "không có đủ ba món ấy không được, mà thiếu một món nào cũng không được"⁽¹¹⁾.

Đối với Phật giáo, Tín biểu hiện trên hai phương diện: Một là tin vào Đức Phật từ bi và những giáo pháp của ngài là chân thực, đúng lý, hợp cơ. Hai là tin rằng mọi sự vật đều do tâm tạo, tự tại giải thoát an vui được hưởng là do tâm tỉnh ngộ, nghiệp chướng phải chịu là do tâm mê lầm. Riêng với pháp môn Tịnh Độ thì phải tin rằng nếu hết lòng niệm Phật một cách thành thực để cầu sinh về Tịnh Độ, thì sau này sẽ được như nguyện.

Có đức tin (Tín), muốn tu về cõi Tịnh Độ, chúng sinh cần phải Nguyện, tức là tự phát nguyện ý chí, muốn sinh về cõi Tây Phương Cực Lạc, nguyện sám hối từ bỏ các tội lỗi đã tạo tác, các tội lỗi về Tham - Sân - Si phát sinh từ Thân - Khẩu - Ý.

Chúng sinh tiến hành phát nguyện theo 3 cách: "Một là phải hiểu rằng những cái ham muốn sằng cõi đời chúng ra đang ở đây là cái nhân gây nên sự khổ, phải chán ghét nó mà ruồng bỏ nó đi; Hai là phải hiểu rằng cái cõi Tây Phương Cực Lạc là cõi đời rất sung sướng, ta phải ham thích, phải nhất tâm mà cầu cho tới cõi đó; Ba là

phải cầu, phải quyết một chủ ý, sau này được tới Tây Phương, được thấy mặt Phật, được đạo mầu rồi thì ta lại phải quay về cõi đời ta ở trước mà cứu vớt hết các chúng sinh cho cùng được tới cõi Cực Lạc, cùng thoát hẳn cái khổ não mà hưởng lấy cái thú làm người chí thiện mãi mãi"⁽¹²⁾.

Khi Tín và Nguyện đã đầy đủ, chúng sinh muốn tu Tịnh Độ thành công cũng cần phải có Hạnh (giới hạnh). Muốn có Hạnh tốt thì phải giữ giới. Tại gia thì ngũ giới, thập thiện. Xuất gia thì có giới luật tương ứng với các bậc Sa di, Tỳ kheo, Bồ tát.

Bên cạnh việc giữ giới, để có Hạnh tốt, chúng sinh còn phải thường xuyên "tác phúc". Nội dung của "tác phúc" gồm nhiều công việc như: xây sửa chùa chiền, tạo tác tượng Phật, không được sát sinh, cho cơm kẻ đói, chữa người tật bệnh, nuôi người già yếu, đắp điểm hài cốt, tha nợ nần cũ, trả của bỏ quên, lễ giải tai ách, khuyên hoà kiện cáo, in phát kinh sách, kính thờ sư trưởng, mua thả vật sống, giúp áo người rét, giảm nhẹ tội hình, nuôi trẻ mồ côi, cứu kẻ hoạn nạn, cầu độ vong hồn, v.v...

Trong "ba món tư lương sang Tịnh Độ", theo Hoà thượng Phúc Chỉnh, thì: "Hạnh là một món cần thiết hơn hết. Có Tín, có Nguyện nhưng không đủ Hạnh làm nên quả phúc, thì Tín chỉ là mê tín, chứ không phải là chính tín, Nguyện

11. *Ba món tư lương sang cõi Tịnh Độ* (bài diễn văn của sư cụ Tăng Cang Phúc Chỉnh diễn tại chùa hội quán Ninh Bình). Đuốc Tuệ, số 3, ngày 24/12/1935, tr. 24.

12. *Tôi tu Tịnh Độ*. Đuốc Tuệ, số 163-164, từ ngày 1/9/1941 đến ngày 15/9/1941, tr. 28.

chỉ là hư nguyện chứ không khi nào được phỉ nguyện". Do vậy, "người nào bo bo một mình, ngồi yên một nơi, đêm ngày chỉ chăm chăm cầu nguyện siêu độ lấy một mình về nơi Tịnh Độ mà không từng làm được một mảy may việc phúc đức gì cho đời, quyết người ấy không khi nào thành chính quả, mãi nguyện được"⁽¹³⁾.

Trên cơ sở Tín, Nguyện và Hạnh, muốn vắng sinh Tịnh Độ, chúng sinh còn phải thường xuyên niệm Phật. Có 4 phép Niệm Phật thông thường: Thực tướng niệm Phật, Quán tưởng niệm Phật, Quan tượng niệm Phật và Trì danh niệm Phật. Trong đó, theo các nhà lí luận Phật giáo Bắc Kỳ, phép Trì danh niệm Phật là giản tiện và phù hợp nhất với đại chúng, nhất là các bậc trung căn và hạ căn: chỉ cần niệm danh (số lượng nhiều ít tùy hoàn cảnh và thời gian) Đức Phật A Di Đà, và 3 vị Bồ tát là Quán Thế Âm, Đại Thế Chí và Thanh Tịnh Đại Hải Chúng.

Để phá tan sự hồ nghi của một số người, các nhà lí luận Phật giáo Bắc Kỳ đã khẳng định rằng cõi Tây Phương Cực Lạc là có thực dựa trên hai luận cứ: Thứ nhất, trong lịch sử đã có rất nhiều

người tin tưởng và tu tập theo pháp môn Tịnh Độ, trong đó có những người học cao, kiến thức rộng, công danh lẫy lừng. Thứ hai, những chi tiết miêu tả cõi Tây Phương Cực Lạc là do chính Đức Phật Tổ thuyết. Mà Đức Phật Tổ là người không ưa sự nói xằng nên ngài không thể nói sai⁽¹⁴⁾.

Tóm lại, sự canh tân của các nhà lí luận Phật giáo ở Bắc Kỳ trong vấn đề đang đề cập chính là sự quay về Phật giáo dân gian vốn đậm tư tưởng Tịnh Độ (với việc thờ Đức Phật A Di Đà và Bồ tát Quán Thế Âm) nhưng đã nâng cao hơn về mặt lí luận và chuẩn hoá về mặt nghi lễ. Việc đề cao phương pháp tu tập Tịnh Độ của Hội Phật giáo Bắc Kỳ (và các tổ chức Phật giáo hậu thân của nó sau năm 1945), theo chúng tôi, là một điểm hợp lí, bởi pháp môn này, như đã trình bày ở phần trên, rất phù hợp với đặc điểm tâm thức tôn giáo tín ngưỡng truyền thống của đông đảo người dân Việt Nam./.

13. *Ba món tư lương sang cõi Tịnh Độ* (bài diễn văn của sư cụ Tăng cang Phúc Chính diễn tại chùa hội quán Ninh Bình). Đuốc Tuệ, số 4, ngày 31/12/1935, tr. 5-6.

14. *Tôi tu Tịnh Độ*. Đuốc Tuệ, số 163-164, từ ngày 1/9/1941 đến ngày 15/9/1941, tr. 29-30.